CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.17 14:57:48+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

Số: 1708/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 17 tháng 11 năm 2026
As at 17 Thg11 2026

# CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

# ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
*To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **16/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  *Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|---|---|---|---|
| ***Order*** | ***Securities symbol*** | ***Volume*** | ***Weighting*** |
| 1 | VCK | 300 | 0.29% |
| 2 | VCB | 1,780 | 3.39% |
| 3 | SSB | 400 | 0.21% |
| 4 | VPB | 17,480 | 13.69% |
| 5 | MBB | 14,080 | 9.56% |
| 6 | HCM | 1,000 | 0.81% |
| 7 | STB | 4,620 | 11.66% |
| 8 | EIB | 1,700 | 0.98% |
| 9 | VCI | 1,300 | 0.91% |
| 10 | MSB | 2,200 | 1.28% |
| 11 | OCB | 100 | 0.04% |
| 12 | BID | 500 | 0.56% |
| 13 | HDB | 12,870 | 10.31% |
| 14 | CTG | 2,080 | 2.32% |
| 15 | ACB | 7,780 | 5.61% |
| 16 | SSI | 8,050 | 5.76% |
| 17 | NAB | 100 | 0.05% |
| 18 | TPB | 1,300 | 0.60% |
| 19 | SHB | 19,270 | 7.45% |
| 20 | VIB | 1,600 | 0.80% |
| 21 | TCX | 200 | 0.20% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 22 | VND | 1,600 | 0.82% |
| 23 | TCB | 16,010 | 12.40% |
| 24 | VIX | 11,550 | 5.34% |
| **I** | **Chứng khoán/Stock** | **2,681,447,000** | **95.04%** |
| **II** | **Tiền/Cash(VND)** | **139,902,700** | **4.96%** |
| **III** | **Tổng/Total (=I+II)** | **2,821,349,700** | **100%** |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,681,447,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,821,349,700**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **139,902,700**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| **STT** | **Mã chứng khoán** | **Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu** | **Đối tượng áp dụng** | **Lý do** |
|---|---|---|---|---|
| ***No.*** | ***Securities code*** | **Substitution cash per share (VND)** | **Applied to** | **Reason** |
| 1 | HCM | 22,950 | HSC | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 2 | SSI | 20,200 | SSI | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 3 | VCI | 19,650 | VIETCAP | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 4 | BID | 31,850 | BSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

| **Chỉ tiêu/Criteria** | **Kỳ này/This Period (*) 16/11/2026** | **Kỳ trước/Last Period(**) 13/11/2026** | **Chênh lệch/ Difference** |
|---|---|---|---|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares | 23,400,000.00 | 23,400,000.00 | 0.00 |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price | 27,990.00 | 28,200.00 | -210.00 |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| của quỹ ETF/ of the Fund | 660,195,829,850.00 | 656,436,933,685.00 | 3,758,896,165.00 |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit | 2,821,349,700.00 | 2,805,286,041.00 | 16,063,659.00 |
| của 1 CCQ/ per Share | 28,213.49 | 28,052.86 | 160.63 |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index | 2,709.73 | 2,742.57 | -32.84 |

*(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 15/11/2026.*

*(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 12/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 12/11/2026.*

**Đại diện tổ chức**
**Organization representative**




**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
**Tô Thùy Linh**